

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
quận Nam Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 (điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết: số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 20/NQ-HĐND ngày 02/7/2024; số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024) của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8462/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Nam Từ Liêm là: 01 dự án, với diện tích 19,06 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
I	Loại đất		3.216,92	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
1	Đất nông nghiệp	NNP	308,94	9,60
	Trong đó:			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,89	0,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28,89	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	197,84	6,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,15	0,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,66	1,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,40	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.907,98	90,40
	Trong đó:			-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,01	4,23
2.2	Đất an ninh	CAN	39,59	1,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,50	0,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,59	2,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,89	1,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,31	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.203,00	37,40
	Trong đó:		-	-
-	Đất giao thông	DGT	758,45	23,58
-	Đất thủy lợi	DTL	27,39	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,01	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,64	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,43	3,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	152,22	4,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,52	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,69	0,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,88	0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,66	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,96	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,81	0,27
-	Đất chợ	DCH	8,54	0,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,76	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	98,37	3,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.058,98	32,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,06	1,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,27	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,75	0,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51,42	1,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53,46	1,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,78	0,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

b. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	455,99
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	79,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,93
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,78
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,90
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,57

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	455,99
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	79,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	329,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 3908/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 thành: 140 dự án với tổng diện tích 747,8 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 (điều chỉnh bổ sung tại các Quyết định: số 1998/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; số 3226/QĐ-UBND ngày 21/6/2024; số 3908/QĐ-UBND ngày 29/7/2024) của UBND Thành phố, giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TM. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông